CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0109510866, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 19:33:52
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN
A AN FOOD JSC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/*Ref.*: 38/2026/CBTT-AAN

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*
- **Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước**
  State Securities Commission of Vietnam
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**
   Name of organization: A AN FOOD JOINT STOCK COMPANY
   - Mã chứng khoán: AAN
     Ticker symbol: AAN
   - Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: 14th Floor, Diamond Flower Building, No. 48 Le Van Luong Street, N1 New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 1900 6869
     Tel.: 1900 6869
   - E-mail: ir@aan.vn
2. Nội dung công bố:
   Contents of disclosure:
   Công ty cổ phần Lương thực A An công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *A An Food Joint Stock Company hereby announces its Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026 and the Explanatory Document regarding the change in profit after tax in the Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026 compared to the corresponding period of 2025.*
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: http://aan.vn.
   This information was published on the company's website on October 30, 2026 at http://aan.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 / *Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026*

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026/ *Explanation of Changes in Profit After Tax in the Separate Financial Statements for the Third Quarter of 2026*

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC AAN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯƠNG ĐỨC NAM

Lành gạo - Ngon cơm

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2026

THÁNG 10 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-37

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a – DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.814.524.871.872**	**1.247.352.677.019**
I.	**Tiền và tương đương tiền**	**110**	**3**	**122.068.345.484**	**172.798.727.693**
1.	Tiền	111		122.068.345.484	172.798.727.693
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**211.504.677.589**	**208.794.460.816**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	40.007.603.253
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		211.504.677.589	168.786.857.563
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**681.861.235.242**	**424.004.899.635**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	651.560.125.980	400.214.476.041
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.637.167.950	3.754.954.683
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	20.663.941.312	20.035.468.911
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**768.567.790.131**	**419.874.579.421**
1.	Hàng tồn kho	141	8	768.567.790.131	419.874.579.421
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**30.522.823.426**	**21.880.009.454**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	5.477.623.738	5.442.330.303
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		24.606.965.688	16.437.679.151
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		438.234.000	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**340.783.837.274**	**319.543.874.104**
	Phải thu dài hạn khác	215	7	289.952.000	-
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**99.075.773.543**	**149.911.460.778**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.172.023.871	98.388.432.061
	- Nguyên giá	*222*		*102.352.523.028*	*122.296.575.556*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(26.180.499.157)*	*(23.908.143.495)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	22.903.749.672	51.523.028.717
	- Nguyên giá	*228*		*36.423.043.948*	*63.601.780.448*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(13.519.294.276)*	*(12.078.751.731)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**12**	**17.608.065.379**	**-**
	- Nguyên giá	241		17.608.065.379	-
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.893.281.274**	**1.220.400.304**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	1.893.281.274	1.220.400.304
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**4**	**218.500.000.000**	**158.500.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		158.500.000.000	158.500.000.000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		60.000.000.000	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.416.765.078**	**9.912.013.022**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	3.416.765.078	9.912.013.022
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.155.308.709.146**	**1.566.896.551.123**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.190.817.677.281**	**644.412.077.364**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.190.817.677.281**	**644.412.077.364**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56.555.561.969	20.133.910.180
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	24.907.446.910	5.306.588.619
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	9.011.815.423	7.039.049.652
4.	Phải trả người lao động	315		3.977.776.966	4.836.116.434
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	10.628.676.732	3.167.496.940
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.173.418.673	169.842.830
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.084.562.980.608	603.759.072.709
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	20	**964.491.031.865**	**922.484.473.759**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.499.510.000	650.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*916.499.510.000*	*650.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		121.190.000	149.620.950.000
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.870.331.865	122.863.523.759
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*5.863.773.759*	*78.753.154.971*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*42.006.558.106*	*44.110.368.788*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.155.308.709.146**	**1.566.896.551.123**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02a – DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.056.888.308.010	773.347.075.012	2.879.476.751.120	2.286.730.544.236
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	6.869.339.283	2.371.003.554	24.566.941.078	5.544.099.420
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.050.018.968.727	770.976.071.458	2.854.909.810.042	2.281.186.444.816
4.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	972.221.741.481	728.769.629.137	2.667.930.072.636	2.160.440.191.491
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**77.797.227.246**	**42.206.442.321**	**186.979.737.406**	**120.746.253.325**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21		-		-	
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	4.809.422.469	1.681.979.434	10.570.514.344	5.060.665.592
8.	Chi phí tài chính	23	25	16.888.708.903	11.653.319.566	38.775.347.736	34.118.927.462
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*16.636.890.618*	*11.192.186.655*	*38.419.409.515*	*32.744.046.142*
9.	Chi phí bán hàng	25	26	30.659.632.097	14.182.324.667	80.782.230.409	40.288.706.683
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.624.663.182	5.678.429.933	26.745.573.060	21.306.446.535
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - 23 - 25 - 26)**	**30**		**25.433.645.533**	**12.374.347.589**	**51.247.100.545**	**30.092.838.237**
12.	Thu nhập khác	31	28	7.135.590.551	485.330.703	6.734.183.058	1.600.275.659
13.	Chi phí khác	32	29	6.240.841.422	514.627	6.462.965.910	322.298.277
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**894.749.129**	**484.816.076**	**271.217.148**	**1.277.977.382**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**26.328.394.662**	**12.859.163.665**	**51.518.317.693**	**31.370.815.619**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.027.892.651	2.571.962.086	9.511.759.587	6.635.604.581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**21.300.502.011**	**10.287.201.579**	**42.006.558.106**	**24.735.211.038**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**51.518.317.693**	**31.370.815.619**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		11.573.394.037	11.691.194.128
Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95.720.356	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.269.204.507)	(5.060.665.592)
Chi phí đi vay	06		38.419.409.515	32.744.046.142
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**90.337.637.094**	**70.745.390.297**
(Tăng) các khoản phải thu	09		(266.043.575.769)	(171.394.761.059)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(348.693.210.710)	(217.504.238.063)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		60.323.934.698	200.666.084.603
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.459.954.509	(3.844.225.889)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13		40.007.603.253	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(35.489.825.692)	(32.801.333.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.529.617.203)	(2.388.562.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(460.627.099.820)**	**(156.521.645.622)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(22.359.358.751)	(4.133.686.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.751.560.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177.490.000.000)	(41.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.500.000.000	60.000.000.000
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.407.709.518	5.077.905.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(71.190.089.233)**	**19.444.218.976**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp) – tiếp theo

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.895.736.337.089	1.278.416.964.060
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.414.649.251.469)	(1.202.339.840.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**481.087.085.620**	**76.077.123.958**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(50.730.103.433)**	**(61.000.302.688)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**172.798.727.693**	**63.731.105.468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(278.776)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**122.068.345.484**	**2.730.802.780**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866; đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 23/07/2026 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính TP. Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 08: 916.499.510.000 VND.
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026: 916.499.510.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Xuất khẩu gạo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	99%	99%	Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô.
Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza	Ấp Giồng Cát, xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính đang có hiệu lực thi hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 34 của Báo cáo tài chính này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Các loại tỷ giá hối đoái và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong năm được Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch) hoặc tỷ giá quy định trên hợp đồng mua bán ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty phải thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với phần giá trị bị suy giảm.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến sản phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40 năm
▸ Máy móc, thiết bị	04 - 14 năm
▸ Phương tiện vận tải	04 - 09 năm
▸ Thiết bị văn phòng	07 - 08 năm

2.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất của Công ty gồm:
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hội An, tỉnh An Giang; diện tích 7672m2. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng. Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất này vào ngày 17/07/2026.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài tại số 48 đường Lê Văn Lương, khu đô thị mới N1, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; diện tích 2.088 m2; hình thức sử dụng: sử dụng chung của các chủ sở hữu căn hộ chung cư, công trình xây dựng khác. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Quyền sở hữu công nghiệp:
- Kiểu dáng công nghiệp: là khoản chi phí thuê ngoài thiết kế bao bì sản phẩm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.
- Công thức sản xuất sản phẩm gạo vi chất Japonica Plus+ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Tài sản vô hình này được hình thành từ quá trình thuê chuyên gia của IFC (International Finance Corporation) nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện công thức sản xuất sản phẩm; cùng với các chi phí trực tiếp liên quan đến việc kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng, an toàn thực phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hoàn thiện sản phẩm trước khi đưa vào thương mại hóa.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm. Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất do Công ty sở hữu nhằm mục đích chờ tăng giá để thu lợi trong tương lai mà không nhằm sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý, cũng như không nhằm mục đích bán trong kỳ kinh doanh thông thường.
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua.
Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.
Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty sẽ đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.
Tại các thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn tồn tại thì Công ty sẽ ghi tăng nguyên giá BĐSĐT và ghi giảm giá vốn hàng bán tối đa bằng số đã ghi giảm và không vượt quá giá gốc ban đầu của BĐSĐT.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thặng dư vốn
Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, Công ty sẽ loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

2.24 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

2.25 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân sự bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng...

Chi phí quản lý Công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

2.26 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN như sau :

- Đối với hoạt động chế biến từ lúa thành gạo thành phẩm:
  Tại địa bàn ưu đãi đầu tư: 10%
  Các địa bàn khác: 15%
- Đối với hoạt động thương mại gạo và các hoạt động khác: 20%

2.28 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	4.107.550.522	1.230.462.111
Tiền gửi không kỳ hạn	117.960.794.962	171.568.265.582
	122.068.345.484	**172.798.727.693**

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	-		40.007.603.253	
	-	-	**40.007.603.253**	-

(*) Chứng khoán kinh doanh là các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 08/12/2025 đến 08/06/2027, được mua ngày 09/12/2025 từ Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Hợp đồng mua bán số 09122025/BIDM5171.

Ngày 08/01/2026, Công ty đã bán toàn bộ các chứng chỉ tiền gửi nêu trên cho Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Hợp đồng số 09122025/BIDB5171-1, với trị giá hợp đồng là 40.172.018.061 đồng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	210.699.526.904	210.699.526.904	168.786.857.563	168.786.857.563
Lãi dự thu trái phiế	805.150.685	805.150.685	-	-
	211.504.677.589	**211.504.677.589**	**168.786.857.563**	**168.786.857.563**
Dài hạn				
Trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
	60.000.000.000	**60.000.000.000**	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Gốc tiền gửi có kỳ hạn	Lãi dự thu	Tổng cộng
		Tháng	%	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội MB Chi nhánh Cần Thơ	VND	12	4,8 - 8,2	63.990.000.000	3.023.820.054	67.013.820.054
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long	VND	9	7,5 - 7,7	22.000.000.000	337.468.494	22.337.468.494
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	12	8,5	20.000.000.000	526.301.370	20.526.301.370
Các ngân hàng khác	VND	6 - 12	4,5 - 8,0	99.000.000.000	1.821.936.986	100.821.936.986
				204.990.000.000	**5.709.526.904**	**210.699.526.904**

Trái phiếu

Tại ngày 30/09/2026, Công ty đang nắm giữ khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch phát hành, tổng mệnh giá 60.000.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 31/07/2026, lãi suất năm đầu 7,9%/năm, lãi trả hằng năm. Lãi trái phiếu dự thu lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 805.150.685 VND.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		**01/01/2026**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1)	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty TNHH Dầu gạo A An - ORYZA (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	158.500.000.000	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**	**158.500.000.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 đồng tương đương 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) cấp, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	**11.014.045.000**	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	14.045.000	-
Bên khác	**640.546.080.980**	**400.214.476.041**
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	96.394.030.000	35.903.784.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	20.024.401.014	22.734.482.099
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền	105.608.000.000	67.108.009.700
Công ty Cổ Phần Gạo Hạnh Phúc	84.221.285.000	1.017.713.750
Công ty TNHH Hiệp Tài	26.000.000.000	-
Công ty CP chế biến nông sản Thạnh Hưng	21.419.640.000	-
Công ty TNHH Lương thực Cờ đỏ	85.796.042.650	66.980.141.500
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	49.647.669.600	28.247.329.530
Công ty Cổ Phần Gạo Vì Dân	70.580.000.000	50.618.000.000
Khác	80.855.012.716	127.605.015.462
	651.560.125.980	**400.214.476.041**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên khác		
Công ty TNHH Meyer Việt Nam	1.140.300.000	-
Công ty Cổ Phần Gạo Hạnh Phúc	2.553.667.647	-
Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ và du lịch Tân Thạnh	1.526.850.000	-
Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Long Hải	1.019.750.000	-
Hợp tác xã nông nghiệp Hiệp Lợi	745.700.000	
Các nhà cung cấp khác	2.650.900.303	3.754.954.683
	9.637.167.950	**3.754.954.683**

7. Phải thu khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	491.536.548	-
Ký cược, ký quỹ	20.172.200.000	20.021.700.000
Đặt cọc tiền thuê tài sản của Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Đặt cọc thuê mặt bằng	*171.000.000*	*21.700.000*
Đặt cọc thẻ gửi xe	*1.200.000*	-
Phải thu khác	204.764	13.768.911
	20.663.941.312	**20.035.468.911**
b) Dài hạn		
Đặc cọc tiền thuê kho bãi	289.952.000	-
	289.952.000	**-**

(*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024, Phụ lục Hợp đồng số 20251512/HĐTVP/CB-AAN/2025 ký ngày 15/3/2025 và Phụ lục Hợp đồng số 20261203/HĐTVP/CB-AAN/2026 ký ngày 12/3/2026 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/3/2027.

8. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu vật liệu	193.950.380.464	39.387.647.273
Công cụ, dụng cụ	13.260.956.539	15.177.956.590
Thành phẩm	561.305.420.329	304.317.389.433
Hàng hóa	51.032.799	60.991.586.125
	768.567.790.131	**419.874.579.421**

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	31.537.902	194.776.000
Chi phí thuê mặt bằng, kho bãi	359.952.000	68.444.445
Chi phí quảng cáo	2.120.370.876	2.885.414.400
Chi phí kiểm nghiệm	654.238.055	901.723.142
Chi phí phần mềm quản lý, lưu trữ dữ liệu	1.379.095.230	939.355.064
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	304.284.834	141.191.965
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	628.144.841	311.425.287
	5.477.623.738	**5.442.330.303**
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất	-	6.159.311.017
Công cụ, dụng cụ	485.428.197	196.364.013
Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	1.251.749.992	2.167.249.999
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	1.187.915.295	1.306.916.478
Chi phí phần mềm quản lý, lưu trữ dữ liệu	153.243.171	-
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	338.428.423	82.171.515
	3.416.765.078	**9.912.013.022**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	62.883.079.980	54.221.997.474	4.973.734.056	217.764.046	122.296.575.556
Mua mới	-	1.025.031.349	633.602.662	34.768.519	1.693.402.530
Đầu tư xây dựng hoàn thành	340.770.392	-	-	-	340.770.392
Thanh lý	(15.223.748.950)	(6.754.476.500)	-	-	(21.978.225.450)
Tại ngày 30/09/2026	**48.000.101.422**	**48.492.552.323**	**5.607.336.718**	**252.532.565**	**102.352.523.028**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	7.440.579.231	13.716.205.954	2.664.302.120	87.056.190	23.908.143.495
Khấu hao	2.323.986.324	4.700.330.346	738.650.229	27.671.502	7.790.638.401
Thanh lý	(3.170.375.279)	(2.347.907.460)	-	-	(5.518.282.739)
Tại ngày 30/09/2026	**6.594.190.276**	**16.068.628.840**	**3.402.952.349**	**114.727.692**	**26.180.499.157**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	55.442.500.749	40.505.791.520	2.309.431.936	130.707.856	98.388.432.061
Tại ngày 30/09/2026	**41.405.911.146**	**32.423.923.483**	**2.204.384.369**	**137.804.873**	**76.172.023.871**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền sở hữu công nghiệp	Chương trình phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	39.072.140.448	480.000.000	24.049.640.000	63.601.780.448
Tăng trong năm	-	153.763.500	-	153.763.500
Thanh lý	(27.332.500.000)	-	-	(27.332.500.000)
Tại ngày 30/09/2026	**11.739.640.448**	**633.763.500**	**24.049.640.000**	**36.423.043.948**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	2.643.023.477	54.857.143	9.380.871.111	12.078.751.731
Khấu hao trong năm	649.512.016	132.813.621	3.000.429.999	3.782.755.636
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	(2.342.213.091)	-	-	(2.342.213.091)
Tại ngày 30/09/2026	**950.322.402**	**187.670.764**	**12.381.301.110**	**13.519.294.276**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	36.429.116.971	425.142.857	14.668.768.889	51.523.028.717
Tại ngày 30/09/2026	**10.789.318.046**	**446.092.736**	**11.668.338.890**	**22.903.749.672**

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất (diện tích 31.527,6 m2; loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; thời hạn sử dụng: 21/01/2058) và tài sản gắn liền với đất tại xã Vĩnh Gia, tỉnh An Giang, được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để thu lợi trong tương lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	1.769.241.274	-
Chi phí nghiên cứu phát triển giống lúa mới	-	879.629.912
Sửa chữa lớn TSCĐ	124.040.000	-
Hệ thống xử lý nước thải và kho chứa hóa chất	-	340.770.392
	1.893.281.274	**1.220.400.304**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	**1.175.510.221**	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	30.775.680	-
Công ty TNHH XNK Yến Đăng	1.144.734.541	-
Bên khác	**55.380.051.748**	**20.133.910.180**
Công ty TNHH vận chuyển và thương mại Triết Tâm	3.124.290.420	405.594.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Mỹ Phát	1.474.956.000	306.072.000
Công ty CP Logistics Đông Á	3.703.535.000	976.104.000
Công ty TNHH MTV TM DV Gạo Song Hành	1.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ngọc Hoà	3.075.000.000	-
Công ty TNHH Lương Thực Bền Linh	3.364.409.850	-
Công ty TNHH Gạo Ngọc Phú	1.449.515.980	-
Công ty TNHH Lương thực Thiên Quốc An	1.717.100.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Vinarice Việt Nam	3.012.224.429	8.390.418.917
Công ty TNHH Lương thực Thành Lợi	8.484.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Phúc An	2.763.049.870	-
Các nhà cung cấp khác	21.761.970.199	10.055.721.263
	56.555.561.969	**20.133.910.180**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh	14.381.598.300	910.000.000
Công ty TNHH Panoramas	792.090.000	
Công ty TNHH Thịnh Đức	2.915.000.000	-
Next International Inc	517.870.080	-
77 Emerald Industries Inc.	1.441.630.200	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Nhàn Khanh	528.775.200	-
Đối tượng khác	4.330.483.130	4.396.588.619
	24.907.446.910	**5.306.588.619**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.983.622.095	7.529.617.203	9.511.759.587	-	8.965.764.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	55.427.557	217.974.721	208.598.108		46.050.944
Thuế giá trị gia tăng vãng lai (*)	-	-	438.234.000	-	438.234.000	-
Các loại thuế khác	-	-	220.949.367	220.949.367	-	-
	-	**7.039.049.652**	**8.406.775.291**	**9.941.307.062**	**438.234.000**	**9.011.815.423**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Sản phẩm cây trồng chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường và các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại — Không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác — 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác — 8%; 10%

(*) Thuế giá trị gia tăng vãng lai phát sinh từ việc nhượng bán quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Hội An, tỉnh An Giang. Ngày 26/07/2026, Công ty đã nộp vào Kho bạc Nhà nước Khu vực XX – PGD số 11 tỉnh An Giang.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với mức thuế suất áp dụng từ 15% - 20% theo từng hoạt động tại từng địa bàn.

17. Các khoản vay và nợ

Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn vay từ 03 – 06 tháng, lãi suất dao động từ 7,5% - 9,6%/năm, chi tiết như sau:

	01/01/2026			30/09/2026		
	Nợ gốc vay	Chi phí đi vay chờ phân bổ	Tổng cộng	Nợ gốc vay	Chi phí đi vay chờ phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	377.022.403.778	-	377.022.403.778	512.165.402.765	(193.931.507)	511.971.471.258
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	26.086.293.787	-	26.086.293.787	263.682.146.310	(37.121.214)	263.645.025.096
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	49.612.710.818	-	49.612.710.818	49.564.315.660	(40.000.000)	49.524.315.660
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	143.620.206.241	-	143.620.206.241	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.415.884.043	-	7.415.884.043	100.000.000.000	(10.125.000)	99.989.875.000
Dư nợ thẻ tín dụng - Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.574.042	-	1.574.042	47.757.474	-	47.757.474
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	-	-	-	19.827.733.500	-	19.827.733.500
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	-	-	-	49.885.320.490	-	49.885.320.490
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	49.674.298.980	(2.000.000)	49.672.298.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	39.999.183.150	-	39.999.183.150
	603.759.072.709	**-**	**603.759.072.709**	**1.084.846.158.329**	**(283.177.721)**	**1.084.562.980.608**

18. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	5.298.641.919	516.098.739
Trích trước chi phí lãi vay	2.065.619.106	514.657.272
Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi	1.637.930.385	1.355.454.549
Trích trước chi phí điện	360.039.750	105.368.178
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.266.445.572	675.918.202
	10.628.676.732	**3.167.496.940**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	62.464.580	151.161.080
Bảo hiểm xã hội	307.977.695	-
Bảo hiểm y tế	55.559.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	24.449.000	-
Tiền vận chuyển, bốc xếp	166.693.148	-
Thù lao HĐQT và BKS	540.000.000	-
Đối tượng khác	16.275.000	18.681.750
	1.173.418.673	**169.842.830**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của Chủ sở hữu (*)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**350.000.000.000**	**-**	**78.753.154.971**	**-**	**428.753.154.971**
Lãi trong năm trước	-	-	44.110.368.788	-	44.110.368.788
Tăng vốn	300.000.000.000	149.620.950.000	-	-	449.620.950.000
Tại ngày 01/01/2026	**650.000.000.000**	**149.620.950.000**	**122.863.523.759**	**-**	**922.484.473.759**
Lãi trong năm nay	-	-	42.006.558.106	-	42.006.558.106
Phát hành thêm CP để trả cổ tức (*)	-	-	(116.999.750.000)	116.999.750.000	-
Phát hành tăng thêm CP để tăng vốn cổ phần từ nguồn VCSH (*)	-	(149.499.760.000)	-	149.499.760.000	-
Chuyển vốn khác của chủ sở hữu sang vốn góp của chủ sở hữu (*)	266.499.510.000	-	-	(266.499.510.000)	-
Tại ngày 30/09/2026	**916.499.510.000**	**121.190.000**	**47.870.331.865**	**-**	**964.491.031.865**

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 0306/AAN/NQ-HĐQT ngày 03/06/2026, Công văn số 5310/UBCK-QLCB ngày 11/06/2026 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 11.700.000 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ 18%), phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 14.950.000 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ 23%). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 26.649.951 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 30 tháng 06 năm 2026.
Ngày 23/07/2026, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 916.499.510.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Siba Holdings	477.889.280.000	52,14	338.928.570.000	52,14
Ông Trương Mạnh Linh	19.639.280.000	2,14	13.928.570.000	2,14
Các cổ đông khác	418.970.950.000	45,72	297.142.860.000	45,72
	916.499.510.000	**100**	**650.000.000.000**	**100**

c) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phát hành	91.649.951	65.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.649.951	65.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*91.649.951*	*65.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.649.951	65.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*91.649.951*	*65.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	1.335,75	149.554,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.247.200	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	230.000.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đại Thanh Hải	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi	84.459.533	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Intimex Sài Gòn	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi	90.166.400	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cộng	**407.873.133**		**407.873.133**	

22. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu	**2.879.476.751.120**	**2.286.730.544.236**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.879.232.387.528	2.286.694.544.236
Cung cấp dịch vụ	244.363.592	36.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	**24.566.941.078**	**5.544.099.420**
Chiết khấu thương mại	22.808.067.402	3.491.778.692
Giảm giá hàng bán	50.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	1.708.873.676	2.052.320.728
Doanh thu thuần	**2.854.909.810.042**	**2.281.186.444.816**

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm và cung cấp dịch vụ	2.667.930.072.636	2.160.440.191.491
	2.667.930.072.636	**2.160.440.191.491**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	10.161.281.746	5.060.664.703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	409.232.598	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	889
	10.570.514.344	**5.060.665.592**

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	35.884.591.916	32.744.046.142
Chiết khấu thanh toán	47.365.170	43.284.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	212.852.695	6.142.000
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	95.720.356	-
Chi phí đi vay phân bổ	873.017.889	-
Chi phí thuê tài sản làm Tài sản đảm bảo	1.661.799.710	1.325.454.543
	38.775.347.736	**34.118.927.462**

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên	20.408.157.065	15.360.024.925
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.416.682.646	2.609.503.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.968.848	260.306.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	45.995.343.853	16.805.865.055
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	*32.297.589.532*	*15.775.793.305*
- Chi phí marketing, quảng cáo	*5.831.076.630*	*335.389.909*
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	*5.675.115.793*	*196.862.720*
- Chi phí bán hàng qua sàn TMĐT	*2.191.561.898*	*497.819.121*
Chi phí bằng tiền khác	12.617.077.997	5.253.006.606
	80.782.230.409	**40.288.706.683**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.579.181.692	10.372.819.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	438.039.679	399.135.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.984.022.563	3.436.075.009
Thuế phí và lệ phí	46.707.661	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.726.818.387	1.737.312.938
Chi phí bằng tiền khác	4.970.803.078	5.352.103.822
	26.745.573.060	**21.306.446.535**

28. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.107.922.761	-
Tiền bồi thường vận chuyển	321.233.699	652.758.457
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	399.200.000
Tiền được thưởng (*)	919.284.876	331.230.436
Thu từ thanh lý, nhượng bán các tài sản khác không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	3.991.494.454	
Thu nhập khác	394.247.268	217.086.766
	6.734.183.058	**1.600.275.659**

(*) Khoản tiền thưởng phát sinh từ "Chương trình chuyển đổi chuỗi giá trị lúa gạo ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (TRVC)" Vụ thứ 3, do Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV) tổ chức. Khoản thưởng được trao trên cơ sở kết quả triển khai hiệu quả mô hình liên kết sản xuất với các nông hộ, góp phần thúc đẩy việc áp dụng các phương pháp canh tác lúa phát thải thấp. Theo kết quả đo lường, báo cáo và kiểm định (MRV), chuỗi liên kết của Công ty đã giảm 15.369,65 tấn CO_2 trong vụ sản xuất thứ 3, đáp ứng các điều kiện để được nhận khoản tiền thưởng theo quy định của Chương trình.

29. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ đem thanh lý, nhượng bán	6.075.921.187	-
Phạt hợp đồng	212.625.000	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	147.150.542
Xóa nợ	-	175.146.046
Chi phí khác	174.419.723	1.689
	6.462.965.910	**322.298.277**

30. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	**51.518.317.693**	**31.370.815.619**
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	638.909.916	343.181.267
Thu nhập chịu thuế	52.157.227.609	31.713.996.886
Thu nhập tính thuế	**52.157.227.609**	**31.713.996.886**
Trong đó		
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 15%	*20.548.940.860*	-
Thu nhập tính thuế theo mức thuế suất 20%	*31.608.286.749*	*31.713.996.886*
Thuế TNDN phải nộp	**9.403.998.479**	**6.342.799.377**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	107.761.108	292.805.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.511.759.587**	**6.635.604.581**

31. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Công ty mẹ là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Công ty có cùng Chủ tịch với công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	Công ty có cùng Chủ tịch với công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza	Công ty con
VIET AGRO PTE. LTD	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty là người đại diện theo pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Cung cấp dịch vụ (cho thuê xe)		
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	116.640.000	38.880.000
(Đã thu tiền trong kỳ)	*(116.640.000)*	-
Mua hàng hoá		
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	71.579.376	
(Đã trả trong kỳ)	(40.803.696)	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	149.981.673	6.579.086.652
(Đã trả trong kỳ)	*(149.981.673)*	*(63.348.480)*
Bán hàng		-
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Tân Long tại Đồng Tháp	12.370.000.000	-
(Đã thu tiền trong kỳ)	*(1.370.000.000)*	-
Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam	14.045.000	-
(Đã thu tiền trong kỳ)	-	-
Thuê gia công hàng hóa		
Công ty TNHH XNK Yến Đăng	6.902.853.924	2.361.128.931
(Đã trả trong kỳ)	*(5.758.119.383)*	*(691.045.317)*

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý 3/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Số dư cuối năm 2025	Số dư đầu kỳ năm 2026 (trình bày lại)	Nguyên nhân
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	166.000.000.000	168.786.857.563	Điều chỉnh phân loại lại lãi dự thu các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".
2	Phải thu ngắn hạn khác	135	22.822.326.474	20.035.468.911	

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Quỳnh Trang	Phạm Thị Trang	Trương Đức Nam